

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT Ở HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Văn Toàn

Trung tâm Giáo dục thể chất và Thể thao

Email: nvtoan@vnua.edu.vn

Ngày gửi bài: 20.06.2014

Ngày chấp nhận: 19.09.2014

TÓM TẮT

Giáo dục thể chất là nội dung bắt buộc trong chương trình đào tạo của Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Kết quả nghiên cứu thực trạng tại Học viện cho thấy: chương trình giáo dục thể chất phù hợp với điều kiện của Học viện, tuy nhiên sinh viên ngoại khóa còn ít; giảng viên còn thiếu, ít được bồi dưỡng chuyên môn; cơ sở vật chất phục vụ học tập thiếu và đã xuống cấp; sinh viên tham gia hoạt động ở các câu lạc bộ thể dục thể thao rất ít; kết quả môn giáo dục thể chất của sinh viên ở mức trung bình; xếp loại trình độ thể lực của sinh viên ở mức trung bình - yếu vẫn chiếm tỉ lệ cao; nhu cầu rèn luyện thể chất của sinh viên là rất lớn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất 5 nhóm giải pháp nâng cao kết quả môn giáo dục thể chất cho sinh viên bao gồm: tuyên truyền về tác dụng của thể dục thể thao; cải tiến nội dung, chương trình; tăng cường các hoạt động ngoại khóa; tăng đầu tư cơ sở vật chất; nâng cao trình độ chuyên môn giảng viên giáo dục thể chất.

Từ khóa: Chất lượng giáo dục thể chất, giải pháp, kết quả, thực trạng.

The Current Situation in Physical Education at Vietnam National University of Agriculture

ABSTRACT

Physical education is a compulsory content of the training program of Vietnam National University of Agriculture. The results of a baseline study at the university showed that physical education programs are in accordance with the conditions required by the university's curriculum. However, there exist various constraints: namely limited students' extracurricular activities, lack of faculty staff and staff qualification, and out-of date training facilities. Also, only few students participated in activities at the club sports and the students attained only averaged learning outcome/performance in physical education subjects. The level of student fitness was moderate and the need for physical exercises are high. To solve these problems, five measures were proposed to improve the student learning outcome in physical education courses. These are advocating the effect of sport, improving the course and program content, strengthening extracurricular activities, facility improvement and improved qualification of physical education teachers.

Keywords: Physical education, real situation, solution, result, quality.

1. MỞ ĐẦU

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội) là một trong các trường trọng điểm quốc gia đã thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ từ năm 2008 (khóa 53). Chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của xã hội và xu hướng phát triển của Học viện. Trong quá trình đào tạo, Học viện luôn quan tâm tới các giải pháp

nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Hiện nay kết quả học tập môn Giáo dục thể chất (GDTC) của sinh viên (SV) còn hạn chế, nhất là các nội dung bắt buộc (thể dục cơ bản, chạy ngắn 100m, nhảy xa, chạy cự ly trung bình). Một trong những lý do ảnh hưởng đến kết quả học tập của SV là do trình độ thể lực còn yếu, cơ sở vật chất còn hạn chế, ứng dụng các phương tiện hiện đại làm công cụ giảng dạy còn khó khăn... chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn

đòi hỏi. Cho đến nay đã có một số nghiên cứu liên quan đến GDTC cho SV. Kết quả nghiên cứu cho thấy, năm 2010 thể chất của sinh viên 19-22 tuổi tại thành phố Hồ Chí Minh ở mức trung bình (Nguyễn Anh Tuấn, 2010); đề xuất bao gồm bốn nhóm giải pháp (tuyên truyền, cơ sở vật chất, chuyên môn, tài chính) nâng cao chất lượng môn giáo dục thể chất cho sinh viên Học viện Cảnh sát nhân dân (Lê Văn Long, 2010). Kết quả nghiên cứu tại Học viện với đề xuất hai nhóm bài tập (chạy và thi đấu) nâng cao năng lực sức bền chung cho sinh viên Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội (Cao Hùng Dũng, 2012). Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu giải pháp nâng cao kết quả học tập môn GDTC theo học chế tín chỉ cho SV Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu thực trạng để tìm ra nguyên nhân, giải pháp nâng cao chất lượng GDTC tại học viện là mục tiêu của nghiên cứu này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp: Một số công trình nghiên cứu về GDTC có liên quan đã công bố từ năm 2010 trở lại đây.

Số liệu sơ cấp: Kết quả học tập của 35.388 lượt SV học tập các nội dung GDTC của Học viện Nông nghiệp Việt Nam trong hai năm học 2012-2013, 2013-2014. Bên cạnh đó, trao đổi, phỏng vấn các giảng viên GDTC, các SV là phương pháp để tìm ra thực trạng, những tồn tại, nguyên nhân và nhóm giải pháp nâng cao kết quả học tập môn GDTC cho SV Học viện.

2.2. Phân tích và xử lý số liệu

Phân tích thống kê mô tả: thực trạng về chương trình GDTC, cơ sở vật chất (CSVC), đội ngũ giảng viên, hoạt động của các CLB TDTT, nhu cầu học tập rèn luyện thể chất của SV. Các giải pháp nâng cao kết quả học tập môn GDTC cho SV Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Phân tích thống kê so sánh: Kết quả học tập môn GDTC của SV Học viện, trình độ thể lực của SV Học viện so với tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo (2008), tiêu chuẩn đánh giá thể

lực của thanh niên Việt Nam (Dương Nghiệp Chí và cs., 2003)

Nghiên cứu này sử dụng 6 tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, SV (theo Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2008), gồm:

Nội dung 1: Lực bóp tay thuận (kg)

Nội dung 2: Nằm ngửa gập bụng (lần/30 giây)

Nội dung 3: Bật xa tại chỗ (cm)

Nội dung 4: Chạy 30m xuất phát cao (giây)

Nội dung 5: Chạy con thoi 4x10m (giây)

Nội dung 6: Chạy tùy sức 5 phút (mét)

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Để đánh giá thực trạng công tác GDTC ở Học viện Nông nghiệp Việt Nam, đề tài đã tìm hiểu các vấn đề sau:

3.1. Chương trình giảng dạy môn giáo dục thể chất

Căn cứ vào chương trình môn học GDTC của Bộ Giáo dục và Đào tạo (1989), Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã cụ thể hóa chương trình và nội dung giảng dạy môn học GDTC (Bảng 1).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, thời lượng giảng dạy, học tập của mỗi học kỳ dao động từ 60-100 tiết học, như vậy, bình quân mỗi tuần có một giờ GDTC chính khóa và một giờ ngoại khóa, hai giờ chuẩn bị. Nhưng *thực tế SV* dành thời gian cho *ngoại khóa* và *chuẩn bị* rất ít, khó có thể đảm bảo yêu cầu. Nội dung giảng dạy chủ yếu nhằm giải quyết nhiệm vụ trọng tâm là giảng dạy kỹ thuật động tác và hướng dẫn luật thi đấu. Ví dụ: với 30 tiết học Điền kinh có nhóm/lớp học ở kỳ I hoặc kỳ II, III các SV phải học: Chạy 100m - Nhảy xa, Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly trung bình. Thời lượng và nội dung trên mới chỉ đáp ứng *nắm vững nguyên lý kỹ thuật*. Riêng chương trình giảng dạy học ngoại khóa có thời lượng rất lớn nhưng nội dung này mang tính tự nguyện, *không có kiểm tra, đánh giá* mà hoàn toàn phụ thuộc vào tính tự giác, nhu cầu, hứng thú của SV *nên hiệu quả học không cao*. Như vậy, nội dung giảng dạy môn GDTC tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam là

**Bảng 1. Phân phối nội dung và thời gian học tập
trong chương trình giáo dục thể chất cho sinh viên của Học viện**

TT	Nội dung	Tổng số tiết	Học theo tín chỉ				
			I	II	III	IV	V
I	Môn bắt buộc	90					
1	Lý thuyết GDTC - Chạy CLTB	30	*				
2	Chạy 100m - Nhảy xa	30	*				
3	Thể dục	30	*				
II	Các môn thể thao tự chọn:	60					
1	Bóng đá 1, 2	60		30	30	**	**
2	Bóng chuyền 1, 2	60		30	30	**	**
3	Bóng rổ 1, 2	60		30	30	**	**
4	Cầu lông 1, 2	60		30	30	**	**
5	Cờ vua 1, 2	60		30	30	***	***
III	Ngoại khoá: Bóng đá; cầu lông; bóng chuyền; bóng rổ; võ...	320	75	75	70	70	30
Σ	TỔNG	470	90	90	100	100	60

Ghi chú: (*) nội dung bắt buộc tùy theo nhóm/lớp ấn định từ học kỳ I; (**) Chọn 1 trong số 4 nội dung tự chọn từ học kỳ II trở đi; (***) Cờ vua chỉ dành cho nhóm SV sức khỏe từ loại IV trở lên, khuyết tật

đúng chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở các giờ chính khoá. Song, *thực tế số giờ tập luyện GDTC ngoại khoá của SV còn rất ít.*

3.2. Thực trạng đội ngũ giảng viên giảng dạy môn giáo dục thể chất

Đội ngũ giảng viên GDTC của Học viện Nông nghiệp Việt Nam đều tốt nghiệp Đại học TĐTT hệ chính quy. Các giảng viên có sự phân đều theo các chuyên ngành đào tạo như: điền kinh, bóng đá, bóng chuyền, bơi lội, thể dục, bóng rổ, cầu lông, quần vợt... Đây là tiềm năng rất lớn về giảng dạy, huấn luyện các đội đại biểu của Học viện hoặc công tác phát triển phong trào, thực hiện nghiên cứu khoa học góp phần

nâng cao chất lượng GDTC. Tuy nhiên, với quy mô đào tạo hiện nay, số lượng giảng viên chưa đủ để đáp ứng công việc giảng dạy. Tỷ lệ giảng viên GDTC/SV theo từng học kỳ khoảng 1/900 là một tỷ lệ quá cao (Bảng 2).

Kết quả nghiên cứu cho thấy: số giảng viên tuổi đời >45 chỉ có 03 người, chiếm tỷ lệ 16,66%, còn lại 83,33% giảng viên <45 tuổi, có 83,33% giảng viên là nam. Đây là nguồn lực mạnh mẽ cho công tác GDTC, tuy nhiên chưa có giảng viên nào có trình độ tiến sĩ (mới có 01 giảng viên đang nghiên cứu sinh), giảng viên chính có 22,22%, trình độ đại học 27,27%. Như vậy, số lượng *giảng viên còn thiếu, chưa thường xuyên* được bồi dưỡng nâng cao trình độ, khả năng *nghiên cứu còn hạn chế.*

**Bảng 2. Thực trạng đội ngũ giảng viên giáo dục thể chất của Học viện
(tính đến tháng 01/2014)**

Chỉ số	Giới tính		Trình độ học vấn			Tuổi đời		Chức danh		
	Nam	Nữ	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cử nhân	<45	>45	Trợ giảng	Giảng viên	Giảng viên chính
Số lượng	15	3	0	12	6	15	3	1	13	4
Tỉ lệ%	83,33	16,66	0	66,66	33,33	83,33	16,66	5,55	72,22	22,22

3.3. Thực trạng về cơ sở vật chất, sân bãi tập luyện

CSVN phục vụ giảng dạy học tập, thi đấu của Học viện còn thiếu, đặc biệt khi số lượng SV tăng nhanh. Ví dụ: giảng dạy bóng chuyền về qui định cần 2 SV/1 bóng. Số lượng SV học tự chọn bóng chuyền mỗi kỳ khoảng 35 nhóm, mỗi nhóm khoảng 50 SV thì một kỳ cần khoảng 700 quả bóng. Tuy nhiên, số lượng chỉ đảm bảo khoảng 50-60 bóng cho 1 kỳ, qua đó chỉ đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho giảng dạy. Học viện có 1 sân bóng đá lớn và 3 sân bóng chuyền, 4 hồ nhảy xa + nhảy cao. Số lượng SV trung bình 50-55 SV/1 nhóm lớp và khoảng 400 nhóm lớp/kỳ. Công suất và mật độ sử dụng sân bãi rất lớn. Vì vậy, cần giảm mật độ giảng dạy, đảm bảo cho SV học tập có kết quả và dành thời gian để sân bãi phục vụ cho các hoạt động phong trào ngoại khóa và thi đấu của SV (Bảng 3).

Kết quả nghiên cứu cho thấy giảng đường nhà tập đa năng là CSVN tốt nhất của Học viện nhưng nó không chỉ dành cho hoạt động GDTC, TDTT. Nhà tập sử dụng cho học cầu lông, thể dục; mỗi giờ học GDTC thường có khoảng 4-5 nhóm lớp với khoảng 250 SV. *Mật độ sử dụng quá cao* với năm ca học hàng ngày. Giảng đường sân vận động là nơi học các nội dung điền kinh, bóng đá, bóng chuyền xuống cấp rất nhiều, sân bóng *bụi về mùa khô, ngập úng khi mưa*, mặt sân đất, lồi lõm ảnh hưởng nhiều đến an toàn, vệ sinh học tập. CSVN *vừa thiếu vừa yếu* đã ảnh hưởng đến việc giảng dạy, tập luyện, rèn luyện

thể chất của SV. Học viện đã có dự án cải tạo và nâng cấp giảng đường sân vận động nhưng vẫn *chưa được duyệt*.

3.4. Thực trạng về tập luyện ngoại khóa thể dục thể thao

Để hướng tới đại hội TDTT Học viện, trong năm học thường tổ chức thi đấu nhiều môn thể thao với nội dung phong phú, có chất lượng. Các giải thể thao tổ chức trong năm học 2013-2014 được trình bày ở bảng 4.

Kết quả cho thấy các giải TDTT, các hoạt động ngoại khóa dưới hình thức các câu lạc bộ (CLB) TDTT được diễn ra thường xuyên. Trong năm 2013-2014, các khoa có SV đều tổ chức được các giải thi đấu nội bộ tuyển chọn đội tuyển tiến tới các giải thể thao truyền thống. Hiện tại, Học viện có các CLB TDTT: bóng rổ (30 người), bóng bàn (15 người), cầu lông (100 người), bóng chuyền (50 người), quần vợt (50 người), bóng đá (40 người), khiêu vũ thể thao (20 người), võ thuật (80 người)... tập luyện từ 2 đến 3 buổi/tuần. Ngoài ra, có 01 CLB Aerobic của SV, thể dục dưỡng sinh, bóng chuyền hơi hoạt động thường xuyên vào các buổi sáng và buổi chiều các ngày trong tuần. Tuy nhiên, so với số lượng khoảng trên 30.000 người học, *số người tham gia vào các CLB như trên là rất ít, số buổi tập luyện cũng hạn chế, dụng cụ tập luyện thiếu*. Từ đó ảnh hưởng rất lớn đến học tập môn GDTC và rèn luyện thể lực.

Bảng 3. Thực trạng sân bãi, dụng cụ học tập và giảng dạy giáo dục thể chất của Học viện năm học 2013-2014

TT	Sân bãi dụng cụ	Số lượng	Chất lượng	Đề giảng dạy
1	Sân bóng đá 70x100	01	Trung bình	1
2	Sân bóng đá mini	04	Trung bình	0
3	Sân bóng chuyền	05	Trung bình	3
4	Sân bóng rổ	3	Kém	1
5	Sân cầu lông	5	Khá	5
6	Khu tập xa đơn, xa kép	1	Kém	0
7	Hồ nhảy xa	4	Khá	4
8	Hồ nhảy cao (đệm)	1	Kém	0
9	Sân điền kinh	1	Trung bình	1
10	Nhà tập luyện đa năng	1	Tốt	1
11	Phòng tập thể hình 30m ²	1	Kém	1

Bảng 4. Các giải thể dục thể thao phong trào ngoài giờ của cán bộ, viên chức, sinh viên Học viện năm học 2013-2014

TT	Tên giải	Thời gian	Số đội	Số lượng người
1	Hội thao Sinh viên các khoa	8 - 9/2013	12	500
2	Giải Bóng chuyền CBVC	12/9/2013	14	150
4	Giải bóng đá nam, nữ SV	26/3/2014	24	250
5	Giải Quần vợt CBVC	27/3/2014	06	30
6	Giải Bóng đá CBVC	04/4/2014	14	200
7	Giải Bóng rổ nam, nữ SV Học viện mở rộng	24/8/2014	12	130
8	Giải Bóng chuyền nam SV	05/5/2014	10	80

3.5. Kết quả học tập môn giáo dục thể chất của sinh viên

Căn cứ vào chương trình giảng dạy môn GDTC, điều kiện về nguồn lực, CSVC hiện có của Học viện, chúng tôi thống kê và phân tích kết quả học tập môn GDTC của SV như sau (Bảng 5).

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ SV xếp loại xuất sắc, khá, giỏi, và không đạt có tỉ lệ cao hơn ở các nội dung bắt buộc so với tự chọn. Nội dung chạy *cự li trung bình* có tới *21,82% SV không đạt, chạy 100m không đạt* cũng chiếm *20,64%*; là 2 nội dung có tỉ lệ SV không đạt cao nhất. Kết quả học tập môn GDTC ở học kỳ I năm 2013-2014 theo tín chỉ như sau (Bảng 6).

Kết quả bảng 6 cho thấy tỉ lệ sinh viên không đạt ở nội dung Lý thuyết - Chạy cự ly trung bình và Chạy 100m - Nhảy xa vẫn chiếm tỉ lệ cao hơn so với các nội dung tự chọn. Tỉ lệ không đạt của Chạy 100m - Nhảy xa là 20,3%; phần Lý thuyết - Chạy cự ly trung bình là 20,2%. Từ phân tích kết quả học tập môn GDTC của SV qua hai học kỳ gần đây cho thấy SV *không đạt chiếm tỉ lệ khá cao*. Thực trạng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, nhưng một trong những nguyên nhân cơ bản là *nhận thức của SV về công tác GDTC và TDTT chưa đầy đủ*, chưa cao, dẫn đến ý thức *chưa tốt* trong giờ học tập và rèn luyện ngoại khóa.

Bảng 5. Kết quả học tập môn giáo dục thể chất của sinh viên Học viện học kỳ II năm học 2012-2013 theo nội dung (n=15113),%

TT	Nội dung	Tổng lượt SV	Xuất sắc	Giỏi, Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt
1	Chạy cự li trung bình	4350	1,37	14,74	34,44	27,66	21,82
2	Lý thuyết GDTC	4350	0,18	15,17	28,3	39,86	16,48
3	Chạy 100m	3988	11,31	17,65	22,49	27,91	20,64
4	Nhảy xa	3988	4,76	17,13	25,25	34,58	18,28
5	Thể dục	2387	1,05	11,69	39,88	31,42	15,96
6	Bóng đá 1	990	4,85	11,52	33,03	30,61	20
7	Bóng đá 2	135	0	4,44	38,52	37,04	20
8	Bóng chuyền 1	1430	0,98	10,07	46,36	35,87	6,71
9	Bóng chuyền 2	135	0	11,11	59,26	22,96	6,67
10	Bóng rổ 1	529	0,57	6,81	31	41,78	19,85
11	Bóng rổ 2	126	1,59	5,56	21,43	57,94	13,49
12	Cầu lông 1	868	0	6,80	42,05	40,32	10,83
13	Cầu lông 2	175	1,14	10,86	35,43	44,57	8

Bảng 6. Kết quả học tập môn giáo dục thể chất của sinh viên Học viện học kỳ I năm học 2013-2014 theo tín chỉ (n=20275),%

TT	Nội dung	Tổng lượt SV	Xuất sắc	Giỏi, Khá	Trung bình	Đạt	Không Đạt
1	Lý thuyết - Chạy cự li trung bình	5781	1,26	26,03	25,31	27,18	20,2
2	Chạy 100m- Nhảy xa	5751	0,92	18,24	19,84	40,65	20,3
3	Thể dục	4435	0,25	18,96	28,88	36,08	15,8
4	Bóng đá 1	217	1,38	22,58	35,94	27,19	12,9
5	Bóng đá 2	869	0,00	15,88	36,48	39,47	8,2
6	Bóng chuyền 1	273	0,00	27,11	34,07	25,64	13,2
7	Bóng chuyền 2	1293	0,23	23,67	46,4	26,6	3,1
8	Bóng rổ 1	225	0,44	15,56	17,78	44	16,3
9	Bóng rổ 2	444	0,90	35,81	17,79	29,95	15,5
10	Cầu lông 1	314	0,64	17,52	29,3	37,26	15,3
11	Cầu lông 2	689	0,29	16,55	34,4	42,96	5,8

3.6. Kết quả kiểm tra, đánh giá trình độ thể lực của sinh viên Học viện theo tiêu chuẩn

Thực trạng thể lực ban đầu của SV được đánh giá theo các tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008 (Bảng 7).

Kết quả các nội dung kiểm tra thể hình và thể lực nữ SV của Học viện cho biết: chiều cao của nữ SV năm thứ 2 (19 tuổi) ở mức thấp trong khung xếp loại trung bình nữ thanh niên Việt Nam cùng độ tuổi, 151,1cm so với 151-156 cm; cân nặng của các nữ SV năm thứ 2 tương đương với nữ thanh niên Việt Nam cùng độ tuổi, dao động ở mức thấp trong khung điểm trung bình. Các nội dung kiểm tra đánh giá thể lực nữ như Lực bóp tay, Nằm ngửa gập bụng, Chạy con thoi 4x10m của các SV năm thứ 2 thấp hơn so với nữ SV Việt Nam cùng độ tuổi. Các nội dung thể lực

còn lại của nữ SV Học viện như Bật xa tại chỗ (cm), Chạy tùy sức 5 phút (m) chỉ cao hơn một ít so với SV Việt Nam cùng độ tuổi.

Các nội dung kiểm tra thể hình và thể lực nam SV Học viện cho thấy: chiều cao của SV năm thứ 2 (19 tuổi) tương đương so với mức trung bình nam thanh niên Việt Nam cùng độ tuổi (164,2cm so với 162-168cm); cân nặng của các SV năm thứ 2 tương đương với nam thanh niên Việt Nam cùng độ tuổi, dao động ở mức thấp trong khung điểm trung bình; các nội dung kiểm tra đánh giá thể lực nam: Lực bóp tay thuận (kg), Nằm ngửa gập bụng (lần/30 giây), Bật xa tại chỗ (cm), Chạy 30m XPC (giây), Chạy tùy sức 5 phút (m) thành tích của các SV năm thứ 2 cũng tương đương với SV Việt Nam cùng độ tuổi.

Bảng 7. Kết quả đánh giá trình độ thể lực của sinh viên Học viện

TT	Các chỉ số	Nữ (n=318)		Nam (n=197)	
		Xếp loại điểm trung bình	$\bar{X} \pm \delta$	Xếp loại điểm trung bình	$\bar{X} \pm \delta$
1	Chiều cao (cm)	151-156*	151,1±3,54	162-168*	164,2±4,23
2	Cân nặng (kg)	43,4-48,2*	44,1±3,23	53,7-58,4*	54,76±4,48
3	Lực bóp tay thuận (kg)	≥ 26,7	25,8±2,2	≥ 41,4	42,02±5,76
4	Nằm ngửa gập bụng (lần/30 giây)	≥ 16	12,5±3,2	≥ 17	20,17±2,97
5	Bật xa tại chỗ (cm)	≥ 153	155,4±4,4	≥ 207	210,2±9,81
6	Chạy 30m XPC (giây)	≤ 6,7	6,4±0,98	≤ 5,7	4,66±0,45
7	Chạy con thoi 4 x 10m (giây)	≤ 13,0	13,5±0,68	≤ 12,4	12,31±0,43
8	Chạy tùy sức 5 phút (m)	≥ 870	878,3±9,05	≥ 950	955,7±51,58

Chú thích: * xếp loại theo tiêu chuẩn đánh giá thể lực của thanh niên Việt Nam cùng độ tuổi (Dương Nghiệp Chí & cs., 2003)

Kết quả kiểm tra 8 nội dung cho thấy nam nữ SV (19 tuổi, học năm thứ 2) của Học viện Nông nghiệp Việt Nam đều chỉ bằng hoặc thấp hơn so với nam nữ SV Việt Nam cùng độ tuổi trong khung điểm trung bình.

3.7. Nhu cầu học tập môn giáo dục thể chất của sinh viên Học viện

Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn các SV từ học năm thứ nhất đến năm thứ 3. Nội dung phỏng vấn là các vấn đề liên quan đến chương trình, nội dung, phương pháp, CSVC... phục vụ học tập môn GDTC, nguyện vọng sở thích của SV... Trên cơ sở đó tìm các giải pháp nâng cao chất lượng học môn GDTC, phát triển phong trào ngoại khóa phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay của Học viện (Bảng 8).

Kết quả phỏng vấn cho thấy, phần lớn sinh viên có ham thích thể thao (chiếm 55,93%); hiểu được lợi ích của tập luyện TDTT đối với sức khỏe (67,96%) và tin rằng thông qua tập luyện rèn được các phẩm chất, ý chí (70,74%). Tuy nhiên, vẫn còn 29,63% SV thấy rằng bị bắt buộc khi tập luyện.

Đánh giá giờ học GDTC chính khóa hiện nay, 87,22% SV đồng ý giờ học đã cung cấp kiến thức về TDTT, 75,37% cho là đã cao được sức khỏe. Tuy vậy, 44,81% SV đánh giá giờ học nội khóa còn khô khan, cứng nhắc, thiếu hấp dẫn kích thích SV tập luyện; 64,44% SV đánh giá giờ học không đủ điều kiện sân bãi, dụng cụ đáp ứng tập luyện, học tập.

Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giờ học GDTC chính khóa có 30,2% SV cho rằng chương trình GDTC quá nặng; 100% SV đồng ý là do bản thân người học; 47,2% SV cho là do phương pháp giảng dạy và 40% cho rằng do trình độ của giáo viên... Đây cũng là vấn đề cần được quan tâm để đổi mới phương pháp, lối cuốn SV.

Đánh giá sự ham thích học phần bắt buộc môn GDTC, 47,8% SV không thích trong khi 41,7% thích học phần tự chọn môn GDTC. Kết quả tự đánh giá khả năng của bản thân khi học môn GDTC (cả phần bắt buộc và tự chọn) cho thấy, 23,3% SV tự xếp loại Khá - Giỏi; 48% SV tự xếp loại Đạt. Đánh giá về số buổi tập luyện

ngoại khóa trong một tuần, 57,4% SV thường xuyên tập luyện TDTT, chỉ có 15,9% SV không tập. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tập luyện ngoại khóa là do không đủ sân, dụng cụ tập luyện (40%); sự ham thích tập ngoại khóa các môn thể thao (42,2%). Nhu cầu tham gia tập luyện tại các CLB thể thao có 28,3% thấy rất cần và 59,1% cần. Qua đó thấy nhu cầu tham gia hoạt động ngoại khóa của SV là rất lớn và chính đáng.

Như vậy, qua kết quả phỏng vấn cho thấy các SV đều mong muốn có được các điều kiện tốt nhất để học tập chính khóa cũng như ngoại khóa các môn TDTT để phát triển thể lực, nâng cao kết quả học tập môn GDTC. Tuy vậy, vẫn còn những yếu tố hạn chế như: CSVC phương tiện học tập, ý thức học tập của SV... đây cũng là những vấn đề cấp thiết cần được xem xét và tìm giải pháp kịp thời. Nguyên nhân của thực trạng này được đánh giá còn nhiều khó khăn và tồn tại trong giảng dạy chính khóa và ngoại khóa, chưa đáp ứng được mục tiêu, nhiệm vụ nâng cao nhận thức, phát triển thể lực, nâng cao hiệu quả học tập của SV. Đồng thời cũng chứng tỏ, SV không tập luyện TDTT thường xuyên và không tập luyện theo tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực, chưa nhận thức đúng đắn về vị trí môn học và vị trí của công tác GDTC đối với sức khỏe. Đồng thời các điều kiện đảm bảo về TDTT của Học viện chưa đồng viên và chưa đáp ứng được yêu cầu tập luyện của SV, thiếu chế độ chính sách và tổ chức hướng dẫn SV tập luyện.

3.8. Đề xuất giải pháp nâng cao kết quả học tập môn giáo dục thể chất

Nghiên cứu đã đề xuất được năm nhóm giải pháp nâng cao kết quả môn GDTC cho SV Học viện Nông nghiệp Việt Nam như sau.

Nhóm giải pháp tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tác dụng của TDTT: *Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí và tác dụng của GDTC, TDTT* trong Học viện (tuyên truyền sâu, rộng để nâng cao nhận thức của cán bộ viên chức - sinh viên (CBVC-SV) về trách nhiệm với sức khỏe của bản thân, của thế hệ trẻ); *Tăng cường sự quan tâm của*

Bảng 8. Kết quả phỏng vấn nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả và nhu cầu học tập môn giáo dục thể chất của sinh viên Học viện (n=540)

TT	Đối tượng Nội dung phỏng vấn	Năm thứ 1 n=180	Năm thứ 2 n=180	Năm thứ 3 n=180	Tổng cộng
		%	%	%	%
1	<i>Lý do tập luyện TDTT:</i>				
	- Ham thích	50,0	65,0	52,8	55,9
	- Bắt buộc	33,3	30,6	25,0	29,6
	- Hiểu được lợi ích đối với sức khỏe	66,7	62,2	75,0	68,0
	- Rèn luyện được các phẩm chất, ý chí	58,3	67,2	86,7	70,7
2	<i>Đánh giá giờ học GDTC chính khoá hiện nay của Học viện</i>				
	- Cung cấp kiến thức về TDTT	90,6	86,7	84,4	87,2
	- Nâng cao được sức khỏe	68,3	80,6	77,2	75,4
	- Giờ học khô khan	49,4	41,7	43,3	44,8
	- Trang bị kỹ thuật môn thể thao	45,0	37,8	43,9	42,2
	- Giờ học sôi động	31,7	36,1	42,2	36,7
	- Thiếu sân bãi dụng cụ học tập	60,6	67,2	65,6	64,4
3	<i>Yếu tố ảnh hưởng đến giờ học GDTC chính khoá:</i>				
	- Chương trình GDTC quá nặng	36,1	28,3	26,1	30,2
	- Trình độ giáo viên	37,2	38,9	43,9	40
	- Phương pháp giảng dạy	42,2	46,1	53,3	47,2
	- Điều kiện thời tiết sân, dụng cụ học tập	39,4	46,1	53,9	46,5
	- Bản thân người học	100	100	100	100
	- Các bài tập nhàm chán, thiếu hứng thú	35,0	30,6	25,6	30,4
4	<i>Sự ham thích học phần bắt buộc môn GDTC: Lý thuyết - Chạy cự ly trung bình, chạy 100m - nhảy xa, thể dục</i>				
	- Rất thích	20,0	22,8	25,0	22,6
	- Thích	28,9	26,1	21,7	25,6
	- Không thích	51,1	48,3	43,9	47,8
5	<i>Sự ham thích học phần tự chọn môn GDTC: bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông</i>				
	- Rất thích	19,4	23,9	27,2	23,5
	- Thích	37,2	42,8	45	41,7
	- Không thích	17,8	22,8	21,7	20,7
6	<i>Tự đánh giá khả năng của bản thân khi học môn GDTC (cả phần bắt buộc và tự chọn)</i>				
	- Giỏi, Khá	18,9	23,9	27,2	23,3
	- Đạt	46,1	49,4	48,3	48,0
	- Không đạt	20,0	21,7	25,0	22,2
7	<i>Số buổi tập luyện ngoại khoá trong một tuần</i>				
	- Thường xuyên 2-3 buổi	58,9	62,2	51,1	57,4
	- Thỉnh thoảng 1 buổi	25,0	20,6	26,1	23,9
	- Không tập	18,9	15	13,9	15,9
8	<i>Yếu tố ảnh hưởng đến việc tập luyện ngoại khoá</i>				
	- Không có người hướng dẫn	11,7	17,8	10,0	13,1
	- Không có thời gian	12,8	19,4	21,1	17,8
	- Không đủ sân, dụng cụ tập luyện	39,4	42,8	37,8	40,0
	- Không có kinh phí	10,6	13,3	16,1	13,3
	- Không thích môn thể thao nào	16,1	12,2	14,4	14,3
9	<i>Sự ham thích tập ngoại khoá các môn thể thao</i>				
	- Rất thích	25,0	28,9	26,7	26,9
	- Thích	37,8	42,8	46,1	42,2
	- Không thích	12,8	18,9	20,0	17,2
10	<i>Nhu cầu tham gia tập luyện tại các CLB thể thao</i>				
	- Rất cần	23,9	28,3	32,8	28,3
	- Cần	60,6	61,7	55,0	59,1
	- Không cần thiết	8,33	7,22	10,6	8,7

lãnh đạo đối với hoạt động TDTT (các cấp lãnh đạo sắp xếp thời gian ngoài giờ để tham gia tập luyện ít nhất một môn thể thao, qua đó làm hình mẫu để lôi kéo CBVC-SV tham gia tập luyện TDTT); *Công bố mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, yêu cầu, nội dung môn học, phương pháp đánh giá kiểm tra, thi* (công khai chương trình đào tạo, nội dung, yêu cầu, phương pháp đánh giá kiểm tra, thi; tiêu chuẩn đánh giá xếp loại thể lực trên hệ thống trang mạng nội bộ).

Nhóm giải pháp cải tiến nội dung, chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá: *Phân loại đối tượng học tập theo nhóm* (Phòng Y tế Học viện kiểm tra và phân nhóm sức khỏe của SV trong học kỳ 1, tiến hành kiểm tra ở cả đầu năm học thứ 2, 3, 4, 5 để có cơ sở cho các giải pháp tiếp theo); *Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá điểm theo hướng “mềm hoá”* (giảng viên nghiên cứu về vấn đề đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra thi. Trên cơ sở đó bộ môn tổ chức hội thảo chuyên đề mỗi học kỳ 1 lần, lấy đó làm tiêu chí để đánh giá bình xét thi đua); *Sử dụng tối ưu các trang thiết bị, dụng cụ tập luyện và các giáo cụ trực quan* (xây dựng quy định sử dụng các trang thiết bị, dụng cụ sân bãi, hệ thống giáo cụ trực quan. Cho phép SV, giảng viên khai thác trong thời gian học chính và ngoại khóa); *Tăng cường các bài tập thể lực* (tăng cường các bài tập thể lực giúp SV phát triển thể lực, nâng cao kết quả học tập môn GDTC, rèn luyện tính kỷ luật, đoàn kết, tính tập thể trong sinh hoạt, trong cuộc sống).

Nhóm giải pháp nhằm tăng cường các hoạt động ngoại khóa, các CLB TDTT: *Thành lập, đưa vào hoạt động các CLB TDTT theo hình thức xã hội hoá* (bám sát kế hoạch của Hội Thể thao Học viện, CLB có quy chế, chương trình hoạt động cụ thể, tích cực); *Nâng cao chất lượng của các đội tuyển thể thao* (xây dựng kế hoạch, chương trình huấn luyện, áp dụng các phương pháp huấn luyện mới đảm bảo hiệu quả tập luyện); *Thi đấu, kiểm tra, giao hữu thể thao* (theo kế hoạch, thường xuyên tổ chức các giải truyền thống hàng năm, qua đó tạo sân chơi lành mạnh cho CBVC-SV. Định kỳ một năm/lần tổ chức giải truyền thống toàn Học viện (xen kẽ nhau giữa các kỳ của các môn thể thao).

Nhóm giải pháp về nâng cấp CSVC phục vụ cho chính khóa và ngoại khóa: *Tăng đầu tư CSVC, cải tạo, nâng cấp CSVC kỹ thuật phục vụ hoạt động TDTT* (Ưu tiên xây dựng, cải tạo, sửa chữa nâng cấp sân tập, nhà tập, phòng tập thể lực-thể hình, tận dụng tối đa điều kiện hiện có phục vụ giảng dạy, tập luyện chính - ngoại khóa); *Tạo cơ chế chính sách “xã hội hóa” để khai thác có hiệu quả CSVC phục vụ cho TDTT* (đề xuất Ban giám đốc Học viện giao quyền quản lý sử dụng CSVC phục vụ GDTC, TDTT trong trường cho trung tâm GDTC&TT. Các hoạt động ngoài giờ có thu phí có ưu tiên CBVC-SV, giao khoán công việc, trách nhiệm, quyền lợi cho cá nhân, tập thể).

Nhóm giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn cho CBVC, giáo viên TDTT: *Nâng cao trình độ nghiệp vụ cho giảng viên TDTT*, phân công trách nhiệm cho từng nhóm, từng cán bộ giảng dạy, hoàn thành các chức trách nhiệm vụ, phát triển TDTT của Học viện; *Tăng cường kinh phí cho các hoạt động TDTT chính khóa và ngoại khóa* (tăng giao khoán kinh phí tính theo tỉ lệ SV học tập cho trung tâm GDTC để đảm bảo kinh phí cho hoạt động dạy - học, tập luyện - thi đấu giải TDTT các cấp).

4. KẾT LUẬN

Công tác GDTC của Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã bám sát quy định nhưng số giờ ngoại khóa của SV còn ít; đội ngũ giảng viên vẫn còn thiếu, khả năng nghiên cứu khoa học còn hạn chế; CSVC, trang thiết bị phục vụ cho GDTC, TDTT thiếu và đã xuống cấp; các CLB TDTT đã hình thành nhưng vẫn hạn chế về số lượng SV tham gia tập luyện và thi đấu thường xuyên; xếp loại trình độ thể lực của SV Học viện Nông nghiệp Việt Nam còn ở mức trung bình - yếu so với tiêu chuẩn; kết quả học tập môn GDTC của SV còn ở mức trung bình; đa số SV tự giác, có nhu cầu và ham thích học tập, rèn luyện thể chất.

Nghiên cứu đề xuất năm nhóm giải pháp nâng cao kết quả môn GDTC tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam tập trung vào: tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tác dụng của TDTT; cải tiến nội dung, chương

trình, phương pháp kiểm tra đánh giá; tăng cường các hoạt động ngoại khóa, các CLB TDTT; tăng đầu tư CSVC, cải tạo, nâng cấp CSVC phục vụ hoạt động TDTT và nâng cao trình độ chuyên môn cho CBVC, giáo viên TDTT.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi nguồn kinh phí của Học viện Nông nghiệp Việt Nam

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục & Đào tạo (1989). Quyết định 203/QĐ-TDTT ngày 31/1/1989 về Chương trình Giáo dục thể chất trong các trường đại học.
- Bộ Giáo dục & Đào tạo (2008). Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên (kèm theo Quy định tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên).
- Dương Nghiệp Chí, Nguyễn Danh Thái - chủ biên (2003). Thực trạng thể chất người Việt Nam 6-20 tuổi. Nhà xuất bản Thể dục thể thao.
- Cao Hùng Dũng (2012). Nghiên cứu nâng cao năng lực sức bền chung cho sinh viên Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường.
- Lưu Quang Hiệp, Vũ Chung Thuỷ, Lê Đức Chương, Lê Hữu Hưng (2000). Y học Thể dục Thể thao. Nhà xuất bản Thể dục thể thao.
- Lê Văn Long (2010). Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục thể chất cho sinh viên Học viện Cảnh sát nhân dân. Tuyển tập nghiên cứu khoa học giáo dục thể chất, y tế trường học. Nhà xuất bản Thể dục thể thao, tr. 211-217.
- Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Quang Vinh (2010). Thực trạng thể chất của sinh viên 19-22 tuổi tại thành phố Hồ Chí Minh. Tuyển tập nghiên cứu khoa học giáo dục thể chất, y tế trường học. Nhà xuất bản Thể dục thể thao, tr. 112-118.
- UBND huyện Mỹ Hào (2011). Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015), Mỹ Hào.
- Nguyễn Ích Tân (2000). Nghiên cứu tiềm năng đất đai, nguồn nước và xây dựng một số vùng ứng trùng đồng bằng Sông Hồng. Luận án tiến sĩ Nông nghiệp.
- Nguyễn Thị Hải Yến (2013). Nghiên cứu tác động của quá trình công nghiệp hóa đến quản lý, sử dụng đất nông nghiệp và đời sống người dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Luận án tiến sĩ Nông nghiệp, tr:18-34.